

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 17/11/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị máy khai thác, thiết bị vận tải phục vụ sản xuất năm 2026
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ ngày 17 tháng 11 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 28 tháng 11 năm 2025.

2. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 12 năm 2025.

- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacominpowers.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Lê Xuân Na – Phó phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; số điện thoại: 0985 247 637.

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacominpowers.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpowers.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, LXNa (4).

GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Thắng

PHỤ LỤC YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
ĐƠN HÀNG: MUA SẴM VẬT TƯ THIẾT BỊ MÁY KHAI THÁC, THIẾT BỊ VẬN TẢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT NĂM 2026
(Kèm theo văn bản số: 2794 /V.NSCP-KĐV ngày 28 tháng 11 năm 2025)

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A		PHẦN SẢN XUẤT THAN						
I		Thiết bị Máy khai thác						
I.1		Vật tư dùng chung						
1		Bình điện	12V-100Ah	Cái	12			
2		Bình điện	12V-200Ah	Bình	6			
3		Đèn pha (ánh sáng trắng)	9 led 24V, 28W	Cái	30			
4		Hộp siêu tổng hợp	270-1535	Hộp	2			
5		Lọc dầu động cơ	1R-1808	Cái	18			
6		Lọc tách nước nhiên liệu	326-1643	Cái	18			
I.2		Máy khoan HCR1500						
1		Bạc biên C9	213-3190	Bộ/ động cơ	1			
2		Bạc cổ trục cơ C9	331-4184	Cái	7			
3		Bạc đỡ	HD715-02025	Cái	1			
4		Bạc lót chuôi búa	HD715-02204	Cái	1			
5		Bạc lót giảm chấn	002502-200060	Cái	1			
6		Bánh răng lai xích dẫn tiến búa khoan	Z11	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7		Bầu lọc dầu bôi trơn búa khoan	ZN500-C50136	Cái	1			
8		Bi galê đỡ	6206	Vòng	8			
9		Bộ phốt	HD715-99107	Cái	1			
10		Bộ phốt tổng bơm (P4, P5)	040124-070020	Bộ	1			
11		Bu lông	M16x100	Bộ	50			
12		Bu lông thép (tán lục giác) (bắt khớp nối bơm thủy lực)	M16x50 ren 2.0mm	Bộ	16			
13		Bu lông vành răng bánh sao	Khoan HCR1500	Bộ	30			
14		Cần dọc trục cơ C9	246-3150	Cái	2			
15		Cần khoan T51SH	06A-07-2536	Cái	26			
16		Chuôi búa HD715-T51	06F-07-4109	Cái	5			
17		Cốc lọc tách nước	940400-030030	Cái	1			
18		Dây cu roa	8PK-2170	Sợi	2			
19		Ga lê đỡ	Khoan HCR1500	Quả	2			
20		Ga lê tỷ	Khoan HCR1500	Quả	14			
21		Khớp nối bơm tổng thủy lực	040114-03012	Cái	2			
22		Kim phun C9	387-9432	Cái	6			
23		Lọc dầu hồi thủy lực	P165876	Cái	16			
24		Lọc dầu máy nén khí	026151-04028	Cái	8			
25		Lọc gió động cơ	X770806	Bộ	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
26		Lọc gió thô nén khí	P537876	Cái	4			
27		Lọc gió tinh nén khí	P537877	Cái	4			
28		Lọc hút bụi	088412-01041	Cái	12			
29		Lọc tách dầu khí nén	040204-02022	Cái	1			
30		Lọc tinh nhiên liệu	1R- 0751	Cái	8			
31		Lọc trong thùng dầu thủy lực	ZN3000-40102	Cái	2			
32		Má trượt chân búa dưới	083204-030320	Cái	4			
33		Má trượt chân búa trên	083204-030310	Cái	4			
34		Màng su bình tích áp	HD715 - 07002	Cái	4			
35		Màng thổi phoi lớn	025305-010170	Cái	2			
36		Màng thổi phoi nhỏ	025105-010380	Cái	1			
37		Mũi khoan	HTG51C115DS	Mũi	30			
38		Ống dầu thủy lực	G14x2850xG14, (350-400 Bar)	Ống	2			
39		Ống dầu thủy lực	G36x1600xG36, (350-400 Bar)	Ống	1			
40		Ống dầu thủy lực	G36x1800xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
41		Ống dầu thủy lực	G36x5050xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
42		Ống dầu thủy lực	G36x5100xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
43		Ống dầu thủy lực	G36x5300xG36, (350-400 Bar)	Ống	2			
44		Ống dầu thủy lực	G41x2750xG41, (350-400 Bar)	Ống	2			
45		Ống dầu thủy lực	G41x5160xG41, (350-400 Bar)	Ống	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
46		Ống dầu thủy lực	G41x5200xG41, (350-400 Bar)	Ống	2			
47		Ống dầu thủy lực	G50x5200xG50, (350-400 Bar)	Ống	2			
48		Ống nối T51	06E-07-2853	Cái	26			
49		Ống su hút bụi thô (có lớp bố)	F(150x170)x 3000	Ống	2			
50		Ống su hút bụi tinh (có lớp bố)	F(150x170)x L7000	Ống	1			
51		Phốt chặn mỡ	60x35x10	Cái	4			
52		Phốt đầu trục cơ C9	245-3150	Cái	1			
53		Phốt đuôi trục cơ C9	528-5683	Cái	1			
54		Phốt khoang thổi phoi	HD715.99135	Bộ	4			
55		Phốt motor xoay cần	HD715-99157 (1200/1500)	Cái	1			
56		Piston C9	324-7380	Cái	6			
57		Piston giảm chấn	HD715-01530	Cái	1			
58		Roăng qui lát C9	187-1315	Cái	1			
59		Séc măng dầu C9	347-2382	Cái	6			
60		Séc măng đỉnh C9	347-2380	Cái	6			
61		Séc măng giữa C9	347-2381	Cái	6			
62		Siêu nước xi lanh C9	167-0024	Bộ	6			
63		Vành răng bánh sao	Khoan HCR1500	Cái	2			
64		Xi lanh C9	469-5312	Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
65		Xích + ốc + lô + ba tanh + bu lông ba tanh	Khoan HCR1500	Sợi	2			
L3		Máy xúc 349D và 349-2						
1		Ắc gàu chính (ắc hăng CAT hoặc tương đương)	F120x L855	Cái	1			
2		Ắc giăng chữ H (bạc hăng CAT hoặc tương đương)	F110 x L780	Cái	1			
3		Bạc chính gàu (bạc hăng CAT hoặc tương đương)	F140x F120 x120	Cái	4			
4		Bạc giăng chữ H (bạc hăng CAT hoặc tương đương)	F110xF130xL150	Cái	8			
5		Bu lông + long đèn (vành bánh sao)	M24xL55 (ren 3.0mm, độ bền 12.9)	Con	80			
6		Cảm biến góc quay	487-5859	Cái	1			
7		Cảm biến mức nước làm mát động cơ	418-6597	Cái	1			
8		Chốt+ khóa răng gàu	107-3378; 107-8559	Bộ	120			
9		Còi điện	24V	Cái	10			
10		Công tắc áp suất	309-5795	Cái	2			
11		Dây cu roa	221-3775	Sợi	1			
12		Dây cu roa	350-2822	Sợi	1			
13		Đèn led (Cat hoặc tương đương)	5777404/HE02 12/24V DC/28W	Cái	12			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14		Lọc dầu động cơ	500- 0483	Cái	11			
15		Lọc gió động cơ	496-9845	Bộ	4			
16		Lọc gió ngoài	106-3965	Cái	4			
17		Lọc gió trong	106x3573	Bộ	2			
18		Lọc tách nước nhiên liệu	500-0481	Cái	11			
19		Lọc tinh nhiên liệu	1R- 0755	Cái	10			
20		Lọc tinh nhiên liệu	500-0480	Cái	22			
21		Lọc xả thủy lực	093-7521	Cái	8			
22		Lợi gàu	232-0130	Cái	16			
23		Ống dầu thủy lực	CK54x1250xCK54 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	2			
24		Ống dầu thủy lực	K48x1600xCK48 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	4			
25		Ống dầu thủy lực	K48x1700xLK48 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	2			
26		Ống dầu thủy lực	K48x905xK48 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	8			
27		Ống dầu thủy lực	K64x1750xCK64 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	4			
28		Ống dầu thủy lực	K54x1900xK54 (kẹp dày 14mm, 350-400 bar)	Ống	2			
29		Ống dầu thủy lực	K64x1750xCK64 kẹp dày 14mm (350-400 Bar)	Ống	2			
30		Răng gàu	159-0559	Cái	80			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
31		Thép 20 mm, uốn cung (cung đáy gàu)	1600x1200x20 cung cao 300mm	Tấm	4			
32		Thép tấm 14mm	1500x3000x14	Kg	989			
33		Thép tấm 20 mm	1500x3000x20	kg	1.414			
34		Thép tấm 20mm (gân đáy gàu)	120x1500x20	Kg	1.450			
35		Thép tấm 20mm (đáy gàu)	1600x900x20mm	Kg	904			
36		Thép tấm 40mm (lưỡi cắt thành gàu)	1200x350x40mm	Kg	528			
37		Thép tấm 60mm (lợi gàu)	1600x450x60mm	Kg	1.360			
38		Thép tấm 8mm	1500x3000x8	Kg	283			
39		Vành bánh sao	CAT349 hoặc tương đương	Cái	2			
40		Xích + ốc + lô + ba tanh + bu lông ba tanh	CAT349 hoặc tương đương	Sợi	2			
41		Bạc dẫn hướng ty pistong (PT co cấp gàu)	204-2845	Cái	1			
42		Bạc dẫn hướng ty pít tông (PT ra vào tay gàu)	114-0763	Cái	1			
43		Bạc dẫn hướng ty pít tông (PT nâng hạ cần)	367-5229	Cái	2			
44		Bánh dẫn hướng	CAT349 hoặc tương đương	Cái	2			
45		Cần phốt (PT ra vào tay gàu)	087-5397	Cái	1			
46		Cần phốt (PT co cấp gàu)	095-0930	Cái	1			
47		Cần phốt (PT nâng hạ cần)	367-5218	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
48		Con lăn dẫn hướng	561-8971	Cái	2			
49		Phốt (PT co cấp gàu)	225-4642	Cái	1			
50		Phốt (PT nâng hạ cần)	243-3177	Cái	2			
51		Phốt (PT ra vào tay gàu)	333-8673	Cái	1			
52		Phốt chắn bụi (PT ra vào tay gàu)	165-9293	Cái	1			
53		Phốt chắn bụi (PT nâng hạ cần)	185-0231	Cái	2			
54		Phốt chắn bụi (PT co cấp gàu)	225-4641	Cái	1			
55		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT ra vào tay gàu)	087-5393	Cái	1			
56		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT có cấp gàu)	125-1286	Cái	1			
57		Séc líp khóa bạc dẫn hướng ty (PT nâng hạ cần)	358-8528	Cái	2			
58		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT nâng hạ cần)	214-1639	Cái	2			
59		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT ra vào tay gàu)	333-8672	Cái	1			
60		Vòng phíp + siêu chặn dầu (PT có cấp gàu)	359-7189	Cái	1			
61		Bi (cụm tăng dây cu roa)	6303	Vòng	4			
62		Lọc điều khiển	5I-8670	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
63		Lọc hồi thủy lực	179-9806	Cái	4			
64		Lọc hồi thủy lực	KNLMN-E-F CAT 590-9787	Cái	4			
65		Máy khởi động C13	CATERPILLAR 349-6519 hoặc tương đương	Cái	1			
I.4		Máy xúc lật ZL30E						
1		Ắc tay gàu	F63xL250	Cái	4			
2		Bạc sắt	F(40x70)x100	Cái	4			
3		Bạc sắt	F(60x80)x100	Cái	12			
4		Bì các đăng	F39 x L115	Cụm	2			
5		Bộ roăng tổng hợp động cơ	ZL30E 1 tu bơm	Bộ	1			
6		Dây cu roa cánh quạt	C58	Sợi	2			
7		Lọc dầu máy	JX 1012	Cái	8			
8		Lọc gió động cơ	ZL30E	Bộ	2			
9		Lọc thô nhiên liệu	7604-1105240	Cái	8			
10		Lọc tinh nhiên liệu	6105QA-1105300	Cái	16			
11		Lốp	17.5-25	Cái	4			
12		Má phanh	ZL30E hoặc tương đương	Cái	8			
13		Ống dầu thủy lực	G41x1300xLK50, (350-400 BAR)	Ống	8			
14		Pít tông bầu phanh con	ZL30E hoặc tương đương	Cái	16			
15		Răng gàu + ổp + chốt	LIUZONG ZL30E hoặc tương đương	Bộ	14			
16		Săm	17.5-25	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
17		Siêu phốt bầu phanh con	ZL30E hoặc tương đương	Bộ	16			
18		Siêu phốt pít tông co cấp gầu	SP102335	Bộ	1			
19		Siêu phốt pít tông lái	SP102980	Bộ	2			
20		Siêu phốt Pít tông nâng gầu	SP100594	Bộ	2			
21		Thép 8mm, uốn cung (cung cao 150mm)	3000x1000x8	Tấm	2			
22		Thép tấm (lợi gầu)	250x3000x20mm	Kg	236			
23		Tổng phanh sau	ZL30E hoặc tương đương	Cái	1			
24		Tổng phanh trước	ZL30E hoặc tương đương	Cái	1			
25		Yếm 17.5-25	17.5-25	Cái	4			
I.4		Máy Gạt B3+B4						
1		Bánh răng số lùi	Z=28	Cái	1			
2		Bánh răng số tiến	Z=19	Cái	1			
3		Bi ga lê đỡ	6311	Vòng	6			
4		Bi ga lê tỷ	954712	Vòng	10			
5		Bi trục BR đôi	32417	Vòng	1			
6		Bi trục BR đôi	32612	Vòng	1			
7		Bi trục BR đôi	6213	Vòng	1			
8		Bi trục BR Z10 hộp bông	2315 KM	Vòng	1			
9		Bi trục BR Z10 hộp bông	32612 KM	Vòng	1			
10		Bi trục BR Z10 hộp bông	46118	Vòng	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11		Bì trục BR Z51	2224KM	Vòng	1			
12		Bì trục BR Z51	2228KM	Vòng	1			
13		Bì trục BR Z51	228AK	Vòng	1			
14		Bu lông + long đèn	M10x40	Bộ	20			
15		Bu lông + long đèn	M12x40	Bộ	20			
16		Bu lông + long đèn	M12x50	Bộ	20			
17		Bu lông + long đèn	M16x50	Bộ	20			
18		Bu lông + long đèn	M16x80	Bộ	25			
19		Bu lông + long đèn	M18x80	Bộ	15			
20		Bu lông ba tanh	M20xL80	Bộ	100			
21		Bu lông lưỡi góc	M20xL50	Bộ	20			
22		Bu lông lưỡi lam	M16xL50	Bộ	20			
23		Bu lông+long đen	M12x30	Con	40			
24		Bu lông+long đen	M20x80	Bộ	30			
25		Bu lông+long đen	M30x150	Bộ	8			
26		Cùm vú mỡ tăng xích	B10 hoặc tương đương	Cùm	8			
27		Cúp ben trợ lực côn	28x48	Cái	6			
28		Dây cu roa cánh quạt	B65	Sợi	3			
29		Dây cu roa máy phát	A42	Sợi	2			
30		Đĩa phanh trục nhât	B10 hoặc tương đương	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
31		Khớp nối trục nhất	18-14-126;	Cái	1			
32		Lá ma sát + xương côn chính	B10 hoặc tương đương	Lá	1			
33		Lá ma sát dương côn chuyển hướng	B10 hoặc tương đương	Lá	20			
34		Lò xo mặt chà hộp bông	f10x300	Cái	6			
35		Lọc dầu máy	50-26-490 CII	Cái	6			
36		Lọc gió động cơ	51-05-310 CII; 51-05-345 CII	Bộ	2			
37		Lọc nhiên liệu	51-70-146 CII	Cái	6			
38		Lưỡi góc	(80-52-111-01) (80-52-111 -02)	Bộ	2			
39		Lưỡi lam	(70-52-13) (70-52-13-01)	Bộ	2			
40		Ống dầu thủy lực	G32x1400xG32 (350-400Bar, côn lồi)	Ống	4			
41		Ống dầu thủy lực	G50x3000xG50 (350-400Bar, côn lồi)	Ống	1			
42		Phốt tăng xích	50x70	Bộ	6			
43		Phốt trục ngang	100x125x12	Cái	4			
44		Phốt+ Mặt chà ga lê đỡ	B10 hoặc tương đương	Bộ	3			
45		Phốt+ Mặt chà ga lê tỷ	B10 hoặc tương đương	Bộ	5			
46		Siêu phốt hộp bông	B10 hoặc tương đương	Bộ	2			
47		Siêu phốt trợ lực lái	T-130/170	Bộ	2			
48		Thép tấm 6mm	1500x3000x6mm	kg	212			
49		Trục nhất	18-14-77-1; (50-14-23)	Cái	1			
I.5		Máy Gạt T180E						

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1		Bu lông càng ben	M22x160	Bộ	8			
2		Bu lông càng ben	M22x180	Bộ	8			
3		Bu lông lưỡi góc	M18x120	Bộ	12			
4		Bu lông lưỡi lam	M18x70	Bộ	36			
5		Bu lông vành răng bánh sao	Gạt T180E	Bộ	54			
6		Dây cu roa	10PK-1650	Sợi	2			
7		Dây cu roa	8PK-1160	Sợi	2			
8		Ga lê đỡ	Gạt T180E	Quả	4			
9		Ga lê tỳ	Gạt T180E	Quả	14			
10		Lọc dầu hộp số	022-28225893	Cái	4			
11		Lọc dầu máy	1000424655 (mã thay thế SFE2332)	Cái	20			
12		Lọc dầu thủy lực	T160.49.57.1 (281-16-11290)	Cái	4			
13		Lọc gió động cơ KLQ1-4200	6128-81-7320	Cái	4			
14		Lọc gió động cơ KLQ1-4300	6127-81-7412	Cái	4			
15		Lọc thô nhiên liệu	1000424916 (mã thay thế PL420)	Cái	10			
16		Lọc tinh nhiên liệu	1000442956 (mã thay thế SF1818)	Cái	20			
17		Lưỡi góc (trái)	144-70-11250	Cái	2			
18		Lưỡi góc (phải)	144-70-11260	Cái	2			
19		Lưỡi lam	144-70-11131	Cái	4			
20		Ổng dầu thủy lực	G24x1200xG24 (350-400Bar)	Ổng	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21		Ống dầu thủy lực	G24x2600xG24 (350-400Bar)	Ống	8			
22		Ống dầu thủy lực	G27x600xG27 (350-400Bar)	Ống	4			
23		Thép tấm 14 mm	1500x3000x14	kg	495			
24		Thép tấm uốn cung (cung cao 120mm) (mặt trước ben gát)	3300x800x8mm (cung cao 120mm)	Tấm	2			
25		Vành răng bánh sao	Gạt T180E	Cái	2			
26		Xích + ốc + lô + ba tanh + bu lông ba tanh	Gạt T180E	Sợi	2			
L6		Máy Gạt SD22						
1		Bi Puli cánh quạt động cơ)	LM 48548	Vòng	4			
2		Bơm nước làm mát động cơ	SD22	Cái	1			
3		Bu lông càng ben	M26x180	Bộ	8			
4		Bu lông (ba tanh)	M18xL70	Bộ	100			
5		Bu lông (lưỡi góc, lưỡi lam)	M18xL70	Bộ	64			
6		Dây cu roa bơm nước)	6PK-1100	Sợi	2			
7		Dây cu roa (Máy phát)	RECMF 6380	Sợi	2			
8		Dây cu roa (Điều hòa)	RECMF 6560	Sợi	2			
9		Dây cu roa (cánh quạt động cơ)	RECMF 9820	Sợi	4			
10		Lọc dầu động cơ	LF9009	Cái	9			
11		Lọc dầu hộp số	175-49-11580	Cái	4			
12		Lọc dầu thủy lực	175-60-27380	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13		Lọc gió động cơ	Gạt SD 22	Bộ	4			
14		Lọc nhiên liệu	FS 1212	Cái	18			
15		Lọc nước	WF 2067	Cái	5			
16		Lưỡi góc phải (6 lỗ bu lông)	250x370 (6 lỗ bu lông)	Cái	2			
17		Lưỡi góc trái (6 lỗ bu lông)	250x370 (6 lỗ bu lông)	Cái	2			
18		Lưỡi lam (6 lỗ bu lông)	250x1155 (6 lỗ bu lông)	Cái	2			
19		Lưỡi lam (6 lỗ bu lông)	250x835 (6 lỗ bu lông)	Cái	4			
20		Ống dầu thủy lực	G27-1200-G27 (350-400Bar)	Ống	4			
21		Ống dầu thủy lực	G27-1270-G27 (350-400Bar)	Ống	4			
22		Phốt (Puli cánh quạt động cơ)	65x45x10	Cái	2			
23		Thép tấm 10 mm uốn cung (thép mặt trước ben gạt)	1150x350x10 (cung cao 140mm)	Tấm	2			
L7		Máy Gạt Zoomlion ZD220-3						
1		Lọc dầu động cơ	LF9009	Cái	9			
2		Lọc dầu hộp số	175-49-11580	Cái	5			
3		Lọc dầu thủy lực	175-60-27380	Cái	4			
4		Lọc gió động cơ	Gạt ZD 220-3	Bộ	4			
5		Lọc nhiên liệu	FS 1212	Cái	18			
6		Lọc nước	WF 2067	Cái	5			
L8		Xe cẩu 92C-192.19						
1		Bạc + ốc nhíp	Φ30 x L150	Cái	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2		Bạc ốc fi nhe (phôi tiện)	Φ57x41xL200	Cái	2			
3		Bạc Balie	VV 6113-102	Bộ/máy	1			
4		Bạc Biên trên, dưới	VV 6113-104	Bộ/máy	1			
5		Bạc Trục cam	VV 6113-017	Bộ/máy	1			
6		Bát phanh	EQ 145 Dongfeng	Cái	6			
7		Bầu côn dưới	Dongfeng	Cái	1			
8		Bầu côn trên	Dongfeng	Cái	1			
9		Bầu lọc kê	L 375 Dongfeng	Cái	2			
10		Bi ốc fi ze	47TAG001	Vòng	4			
11		Bi các đăng	Dongfeng	Bộ	4			
12		Bình điện	12V, 200Ah	Bình	2			
13		Bộ roang tổng hợp	VV 6113-105	Bộ/máy	1			
14		Bơm lái	Dongfeng	Cái	1			
15		Bu lông tích kê sau	M 22 x 132 mm, ê cu khóa 38	Bộ	20			
16		Bu lông tích kê trước	M 22 x 95 mm, ê cu khóa 32	Bộ	20			
17		Bu lông xuyên tâm sau	M14 x 250	Bộ	4			
18		Bu lông xuyên tâm trước	M14 x 120	Bộ	4			
19		Cảm biến chân ga	Dongfeng. EF2-4D22-A. A-07-18XY	Cái	1			
20		Căn dọc	VV 6113-013	Bộ/máy	1			
21		Cốc lọc điều hòa		Cái	1			
22		Đề ma rơ	24V	Cái	1			
23		Đèn lùi	24V	Cái	2			
24		Đèn pha	24V	Cái	2			
25		Động cơ gạt mưa	Model code: CSC5310GSS5 hoặc tương đương	Cái	2			
26		Gioăng mặt máy	VV 6113-067	Bộ/máy	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
27		Gọng + chổi gạt mưa	Model code: CSC5310GSS5 hoặc tương đương	Cái	4			
28		Két lạnh điều hòa		Cái	1			
29		Kim phun	Dongfeng	Cái	6			
30		Lá côn	Dongfeng	Bộ	1			
31		La răng	Cho lốp 1100-20	Cái	2			
32		Lọc dầu máy	JX 1023 A	Cái	10			
33		Lọc điều hòa		Cái	1			
34		Lọc thô nhiên liệu	VG 1540080211	Cái	12			
35		Lọc tinh nhiên liệu	VG 1540080010	Cái	10			
36		Lọc khí nén thô	Ø199 x 259 x L 462	Cái	2			
37		Lọc khí nén tinh	Ø160 x 189 x L 440	Cái	2			
38		Má phanh sau	Dongfeng 220 x 205 x 15 lỗ, lỗ Ø8	Má	8			
39		Má phanh trước	Dongfeng 220 x 205 x 8 lỗ Ø8	Má	8			
40		Máy nén khí	Dongfeng	Cái	1			
41		Máy phát điện	24V	Cái	1			
42		Nhíp sau lá số 1	1640 x 90 x 30	Lá	4			
43		Nhíp sau lá số 2	1640 x 90 x 30	Lá	4			
44		Nhíp sau lá số 3	1600 x 90 x 30	Lá	4			
45		Nhíp sau lá số 4	1640 x 90 x 30	Lá	4			
46		Nhíp trước lá số 1	(lỗ ắc Ø 30) (1540 x 90 x 20	Lá	4			
47		Nhíp trước lá số 2	1640 x 90 x 20	Lá	4			
48		Nhíp trước lá số 3	1600 x 90 x 20	Lá	4			
49		Ống dầu thủy lực	G22 x 2400 cm	Ống	8			
50		Quang nhíp sau	M30 x 300	Bộ	8			
51		Quang nhíp trước	M 18 x 25	Bộ	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
52		Ro tuyền ba dọc	Dongfeng	Cái	4			
53		Siêu xi lanh	VV 6113-0055	Bộ/máy	1			
54		Siu phốt moay ơ	(145x175 x 12)	Cái	4			
55		Su giăng cầu treo	105 x 52 x 110 x 19	Bộ	8			
56		Tanh khoá lớp	Cho lớp 1100-20	Cái	4			
57		Tiết chế máy phát điện	24V	Cái	2			
58		Trục cam	VV 6113-042	Cái	1			
59		Tu bo tăng áp	Dongfeng	Cái	1			
60		Van SVC	VV 0928400617	Cái	1			
61		Vòng bi bu li móc cầu	SKF- 6310 hoặc tương đương	Vòng	4			
62		Xéc măng	VV 6113-068	Bộ/máy	1			
63		Cáp thép	Ø14	Mét	130			
64		Dây cu roa chính	IC 80-8PK-1509B-C50	Sợi	3			
65		Dây cu roa máy phát	Micro V7 PK1610	Sợi	3			
66		Dây cu roa roa điều hòa	4PK-0815	Sợi	3			
67		Dây đai cầu hàng	3 tấn x 5m	Sợi	9			
68		Dây đai cầu hàng	5 tấn x 5m	Sợi	9			
69		Li vê nhôm	Ø8	Cái	150			
70		Ma ní	Kawasaki 12 tấn, chốt vận ren hoặc tương đương	Cái	2			
71		Giẻ lau		Kg	10			
72		Lốp ô tô	1100-20-20PR	Cái	6			
73		Xăm	1100-20	Cái	10			
74		Yếm	1100-20	Cái	10			
B		PHẦN SẢN XUẤT ĐIỆN						
I		Xe Gạt T180C						

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1		Bình acquy	12V-150Ah	Bình	2			
2		Ống dầu thủy lực nâng gầu	T160.63	Ống	1			
3		Ống LH	T160.63.1	Ống	1			
4		Ống LH	T160.63.2	Ống	1			
5		Ống RH	T160.63.21	Ống	1			
6		Ống RH	T160.63.22	Ống	1			
7		Ống thủy lực thanh cân bằng	T160.21.03.02	Ống	1			
8		Ống thủy lực (Hydraulic pumb to tank)	T160.62.12	Ống	1			
9		Ống thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3799.1-86	Ống	2			
10		Ống thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3798.1-86	Ống	4			
11		Ống thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3797.3-86 12.5-630	Ống	2			
12		Ống thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3797.1-86 12.5-580	Ống	2			
13		Ống thủy lực (Hydraulic tank to lift cylinder)	JB/ZQ3797.3-86 10-1130	Ống	2			
14		Dây curo máy phát động cơ Cummins	RECMF 8470 (hoặc 3040292-20)	Sợi	2			
15		Ống xả dầu động cơ Cummins	4914213-20	Ống	1			
16		Ống nước ra động cơ Cummins	4061380-20	Ống	1			
17		Dây curo điều hòa	B40	Sợi	2			
18		Dây curoa bơm nước MTG	217638-20	Sợi	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
19		Dây curoa quạt làm mát kết nước	C75	Sợi	4			
20		Vú mỡ Ø10	M10x1 GB1152-79	Cái	10			
21		Ống nước làm mát	GB3683-83, Ø 10x800	Ống	1			
22		Ống nước làm mát	TY160C.206	Ống	1			
23		Ống nước làm mát	TY160C.203	Ống	1			
24		Ống hệ thống làm sạch khí vào	T160C.01-307	Ống	1			
25		Vòng bi buli dây cu roa quạt gió	vòng bi côn 30607	Vòng	2			
26		Đồng hồ đo nhiệt độ nước	Đường kính 58mm	Cái	1			
27		Ống thủy lực	Ø42x Ø52.9x160 07260-24116	Ống	1			
28		Ống thủy lực	JB/ZQ3803.1-86	Ống	1			
29		Ống thủy lực	16-430 JB/ZQ3803.1-86	Ống	2			
30		Ống thủy lực	12.5-930 JB/ZQ3803.1-86	Ống	1			
31		Ống thủy lực	16-800 JB/ZQ3803.1-86	Ống	2			
32		Ống thủy lực	19-460 JB/ZQ3803.1-86	Ống	2			
33		Phin lọc dầu động cơ	3889311/LF777	Cái	6			
34		Phin lọc dầu thủy lực	3889310/LF670	Cái	3			
35		Phin lọc nước làm mát	3100308/WF2075	Cái	3			
36		Phin lọc gió	ST 40729 AB	Cái	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
37		Phin lọc nhiên liệu	331584/FS1212	Cái	12			
II		Xe xúc lật 65ZIV						
1		Lốp	17.5-25	Cái	4			
2		Săm	17.5-25	Cái	4			
2		Yếm	17.5-25	Cái	2			
3		Bu lông khóa batanh	61034-24045 61805-24040 62710-18241	Bộ	26			
3		Hệ thống ống dầu nhiên liệu	PIPE ASSY 43100-21180	Ông	2			
4		Hệ thống nước làm mát động cơ						
4		Ống cách nhiệt LP	67040-19000	M	4			
5		Ống cách nhiệt LP	67040-25000	M	2			
5		Ống VINYL	50501-03890	Ông	1			
6		Hệ thống phanh thủy lực						
6		Ống dầu phanh	67040-09000	M	4			
7		Ống NYLON	67001-80000	M	4			
7		Ống dầu thủy lực nâng hạ gầu						
8		Ống thủy lực áp lực cao	43113-20210	Ông	2			
8		Ống thủy lực áp lực cao	43113-23750	Ông	2			
9		Ống thủy lực áp lực cao	43113-28290	Ông	2			
9		Ống thủy lực áp lực cao	43113-20230	Ông	1			
10		Ống thủy lực áp lực cao	43113-23760	Ông	1			
10		Ống thủy lực áp lực cao	43113-24500	Ông	1			
11		Ống thủy lực áp lực cao	43113-28540	Ông	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11		Ổng thủy lực áp lực cao	43113-23560	Ổng	1			
12		Ổng thủy lực áp lực cao	43113-28530	Ổng	1			
12		Ổng thủy lực áp lực cao	43113-29800	Ổng	1			
13		Ổng thủy lực áp lực cao	68655-30120	Ổng	1			
13		Ổng thủy lực áp lực cao	68655-30121	Ổng	1			
14		Ổng thủy lực áp lực cao	68655-30105	Ổng	1			
14		Ổng thủy lực áp lực cao	68655-30115	Ổng	2			
15		Hệ thống bơm thủy lực						
15		Ổng cách nhiệt LP	67041-50025	Ổng	1			
16		Ổng cách nhiệt LP	67040-32000	M	1			
16		Lưỡi gạt	30935-20080	Cái	2			
17		Lưỡi gạt	30935-20070	Cái	2			
17		Bu lông	43925-20480	Bộ	24			
18		Dây cưa mát phát	RECMF-6390	Sợi	2			
18		Dây cưa quạt làm mát	C75	Sợi	2			
19		Dây cưa điều hòa	RECMF-6470	Sợi	2			
19		Vú mỡ	Ø 10	Cái	10			
20		Bình acquy	12V-150Ah	Bình	2			
20		Phin lọc dầu động cơ	Sakura C-1305 hoặc tương đương	Cái	15			
21		Phin lọc dầu thủy lực	Sakura P-177047 hoặc tương đương	Cái	7			
21		Phin lọc nhiên liệu	Sakura FC -1503 hoặc tương đương	Cái	15			
22		Lọc dầu vào dầu thủy lực	9T11G, 112x69 cao292	Cái	2			
22		Lọc gió	A 5639	Bộ	7			